

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM



CASUMINA

ISO 9001 - 14001



TOP TEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO QUÝ III 2024 KẾT THÚC NGÀY 30/09/2024

TP Hồ Chí Minh Tháng 10 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.067.815.757.159	2.862.554.201.964
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		356.677.465.465	289.674.601.758
1. Tiền	111		356.677.465.465	289.674.601.758
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		943.481.465.308	889.031.752.163
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		840.093.276.958	840.291.138.464
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		115.593.189.691	40.203.838.196
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		27.423.973.510	35.078.256.615
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(39.628.974.851)	(26.541.481.112)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		1.343.549.332.672	1.313.326.790.689
1. Hàng tồn kho	141		1.343.549.332.672	1.313.326.790.689
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		424.107.493.714	370.521.057.354
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.200.922.431	2.321.375.370
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		406.331.159.162	357.088.292.067
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		13.575.412.121	11.111.389.917
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		928.118.278.915	1.021.746.673.493
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		988.480.286	988.480.286
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		988.480.286	988.480.286
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		836.889.192.069	946.697.064.360
1. Tài sản cố định hữu hình	221		727.420.422.409	833.265.451.963
- Nguyên giá	222		3.246.640.159.560	3.213.751.047.586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.519.219.737.151)	(2.380.485.595.623)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		27.094.912.629	29.665.357.313
- Nguyên giá	225		41.127.114.908	41.127.114.908
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(14.032.202.279)	(11.461.757.595)
3. Tài sản cố định vô hình	227		82.373.857.031	83.766.255.084
- Nguyên giá	228		117.663.238.716	114.901.039.716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(35.289.381.685)	(31.134.784.632)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		46.718.530.948	16.956.468.373
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		46.718.530.948	16.956.468.373
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.990.053.122	6.250.492.667
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.650.345.815	9.650.345.815
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.660.292.693)	(3.399.853.148)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		36.532.022.490	50.854.167.807
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		36.532.022.490	50.854.167.807
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.995.934.036.074	3.884.300.875.457

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hiền

Kế toán trưởng

Vũ Quốc Anh



P. Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hiền

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.644.310.579.000	2.560.100.408.248
I. Nợ ngắn hạn	310		2.570.928.045.542	2.458.352.534.924
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		336.817.098.649	341.130.201.389
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.954.996.019	18.606.837.697
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313		7.009.055.979	4.354.647.775
4. Phải trả người lao động	314		117.480.251.769	83.526.612.807
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		148.250.340.634	83.459.901.522
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		23.726.009.942	18.338.865.458
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.901.717.826.509	1.900.032.672.320
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.972.466.041	8.902.795.956
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		73.382.533.458	101.747.873.324
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		16.208.946.500	14.208.946.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		56.474.356.903	86.748.616.358
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		699.230.055	790.310.466
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.351.623.457.074	1.324.200.467.209
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.351.623.457.074	1.324.200.467.209
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.050.000)	(12.050.000)
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		211.973.905.714	193.861.513.190
9. Quỹ dự trữ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		103.396.931.360	94.086.334.019
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39.890.391.548	33.711.692.271
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63.506.539.812	60.374.641.748
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.995.934.036.074	3.884.300.875.457

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hiền

Kế toán trưởng

Vũ Quốc Anh

P.Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

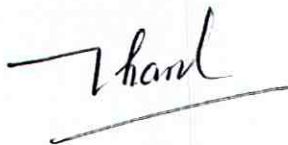
Quý III - 2024

Đơn vị tính: VNĐ

	Chi tiêu	Mã số	TM	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.189.199.262.832	1.423.676.611.448	3.740.740.990.786	4.144.637.234.669
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		81.707.259.544	70.964.746.460	220.980.228.895	188.447.191.483
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.107.492.003.288	1.352.711.864.988	3.519.760.761.891	3.956.190.043.186
4.	Giá vốn hàng bán	11		966.757.786.585	1.184.443.396.321	3.032.051.702.769	3.582.598.278.528
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		140.734.216.703	168.268.468.667	487.709.059.122	373.591.764.658
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		8.308.099.931	15.736.276.889	51.213.747.454	36.360.578.352
7.	Chi phí tài chính	22		40.746.344.596	39.639.282.110	98.706.856.349	122.375.928.280
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		19.037.478.213	37.902.836.181	71.856.417.682	117.297.582.718
8.	Chi phí bán hàng	25		23.484.838.805	56.882.229.685	162.967.500.889	128.784.817.952
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		66.681.282.452	66.351.162.343	221.309.585.280	118.228.749.913
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.129.850.781	21.132.071.418	55.938.864.058	40.562.846.865
11.	Thu nhập khác	31		3.434.146.100	2.369.664.448	15.742.111.128	5.981.272.641
12.	Chi phí khác	32		26.000.000	67.682.315	136.379.639	968.630.265
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.408.146.100	2.301.982.133	15.605.731.489	5.012.642.376
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.537.996.881	23.434.053.551	71.544.595.547	45.575.489.241
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51		3.608.369.321	2.459.994.786	8.129.136.146	7.606.675.568
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		(4.781.322.853)	1.933.590.099	(91.080.411)	(476.327.156)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		22.710.950.413	19.040.468.666	63.506.539.812	38.445.140.829
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hiền

Kế toán trưởng



Vũ Quốc Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hiền

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III - 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	71.544.595.547	45.575.489.241
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	145.459.183.265	203.529.767.602
- Các khoản dự phòng	03	12.347.933.284	(159.734.857)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(19.871.258.270)	(16.651.177.139)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(28.910.903.119)	(42.341.850.993)
- Chi phí lãi vay	06	71.856.417.682	117.297.582.718
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	252.425.968.389	307.250.076.572
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(37.501.767.130)	(229.990.322.853)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(30.222.541.985)	550.321.258.846
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	35.242.541.787	(72.579.406.925)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.321.841.826
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(71.856.417.682)	(117.297.582.718)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.293.320.647)	(11.121.962.514)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	33.854.503.652	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(21.038.693.779)	(6.596.511.278)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	146.610.272.605	421.307.390.956
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(35.651.310.974)	(20.225.336.003)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(17.319.464.319)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi đầu tư chứng khoán	27	13.168.791.991	42.341.850.993
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(39.801.983.302)	22.116.514.990
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.900.192.744.004	3.130.392.000.845
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.923.024.576.543)	(3.481.726.650.989)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.757.272.727)	(14.084.237.282)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.087.578.600)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(59.676.683.866)	(365.418.887.426)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	47.131.605.437	78.005.018.520
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	289.674.601.758	28.148.892.095
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.871.258.270	19.492.379.735
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	356.677.465.465	125.646.290.350

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hiền

Kế toán trưởng

Vũ Quốc Anh

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III - 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ – BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 vốn điều lệ của Công ty là: 1.036.264.670.000 VNĐ, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất - mua bán – Kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của danh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Đơn vị phụ thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

- Xí nghiệp cao su Đồng Nai.
- Xí nghiệp cao su Hóc Môn.
- Xí nghiệp cao su Bình Lợi.
- Xí nghiệp lớp Radial.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

8. Tổng số lao động : 1.900 Người

Trong đó: Lao động gián tiếp: 793 người, lao động trực tiếp: 1.107 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Áp dụng tỷ giá thực tế tại ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- a. Chứng khoán kinh doanh
- b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c. Các khoản cho vay
- d. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
- e. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- f. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải thu, phải trả theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.
- Phải kiểm tra, đối chiếu theo định kỳ hoặc cuối mỗi niên độ từng khoản phải thu, phải trả phát sinh, số đã thu, đã trả; số còn phải thu, phải trả; đặc biệt là đối với các đối tượng có quan hệ giao dịch, mua bán thường xuyên, có số dư phải thu, phải trả lớn. Sở dĩ, cuối mỗi niên độ, thậm chí cuối mỗi kỳ kế toán bộ phận kế toán công nợ phải tiến hành đối chiếu các khoản phải thu phải trả với từng đối tượng để tránh sự nhầm lẫn, đồng thời, kịp thời phát hiện những sai sót để sửa chữa. Mặt khác, đó cũng là việc làm cần thiết để lập được bộ chứng từ thanh toán công nợ hoàn chỉnh.
- Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ cần phải theo dõi cả về nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam. Cuối mỗi kỳ đều phải điều chỉnh số dư theo tỷ giá hối đoái thực tế.
- Phải phân loại các khoản nợ phải thu, phải trả theo thời gian thanh toán cũng như theo từng đối tượng để có biện pháp thu hồi hay thanh toán.
- Phải căn cứ vào số dư chi tiết bên Nợ (hoặc bên Có) của các tài khoản phải thu, phải trả để lấy số liệu ghi vào các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán mà tuyệt đối không được bù trừ số dư giữa hai bên Nợ, Có với nhau.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Hàng tồn kho luân chuyển giữa Công ty và các xí nghiệp, giá hàng tồn kho được xác định và ghi nhận theo giá bình quân gia quyền (doanh thu nội bộ và giá gốc hàng tồn kho được ghi nhận theo giá bình quân gia quyền).

Cuối kỳ kế toán, Công ty xác định giá trị nguyên vật liệu và bán thành phẩm dở dang, chênh lệch giữa giá trị dở dang cuối kỳ và đầu kỳ được phân bổ vào giá thành của tất cả các sản phẩm sản xuất trong kỳ theo tỷ lệ nguyên vật liệu chính.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất. Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

Chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng loại nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm tồn kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Áp dụng theo thông tư số: 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư

8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

8.3 Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8.4 Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó

8.5 Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

8.6 Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc

a) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b) Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

c) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Kế toán phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (được hướng dẫn chi tiết ở Tài khoản 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái) để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính dùng để phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
Doanh nghiệp đồng thời phải theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả.
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
Lợi nhuận chưa phân phối: dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp
Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng chính sách tài chính hiện hành..

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- **Thu nhập khác:** dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ.
Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ....

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu: Dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán: Dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn hàng bán còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính: Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập: Dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương

lai phát sinh từ việc:

+ Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

+ Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

+ Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm;

+ Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

27. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua tiền, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Tại thời điểm ban đầu tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Xem thuyết minh báo cáo tài chính Nợ phải trả tài chính: được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận. Tất cả các khoản nợ tài chính được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn. Xem thuyết minh báo cáo tài chính.

28. Báo cáo bộ phận:

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn kế toán thực hiện theo 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ tài Chính. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh về hoạt động kinh doanh trong toàn Công Ty được hạch toán tập trung và có cùng sản phẩm cùng loại, mọi số liệu kế toán và kết quả kinh doanh được phản ánh tổng hợp trên Báo cáo tài chính của Công ty.

29. Thông tin về giao dịch các bên liên quan:

Đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh bất kỳ ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2024			01/01/2024		
- Tiền mặt	519.122.204			4.059.148.540		
- Tiền gửi ngân hàng	356.158.343.261			24.088.921.405		
- Tiền đang chuyển						
- Tiền gửi có kỳ hạn (kỳ hạn <3T)				-		
Tổng cộng	356.677.465.465			28.148.069.945		
02 - Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2024			01/01/2024		
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2024			01/01/2024		
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2024			01/01/2024		
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.990.053.122	9.650.345.815	(2.660.292.693)	6.250.492.667	9.650.345.815	(3.399.853.148)
- Đầu tư vào đơn vị khác						

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03 - Phải thu của khách hàng	30/09/2024	01/01/2024
a) Phải thu của khách hàng		
Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu KH	840.093.276.958	840.291.138.464
- Công ty TNHH Lốp xe PT	43.098.494.795	42.247.853.594
- TIRECO, INC	134.420.732.783	142.700.319.183
- Công ty TNHH Camso Việt Nam	57.086.144.041	112.256.027.965
- Công Ty Cổ Phần Hưng Hải Thịnh	134.805.544.101	102.940.847.740
- CÔNG TY TNHH MTV TÂN ĐỨC ĐIỀN GIA	63.209.509.447	56.998.105.867
- Khách hàng khác	407.472.851.791	383.147.984.115
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng cộng	840.093.276.958	840.291.138.464

04 - Phải thu khác	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	374.477.188	374.477.188	228.543.662	
- Ký cược, ký quỹ	10.316.835.061	10.316.835.061	9.992.835.061	
- Các khoản phải thu khác	16.732.661.261	16.732.661.261	24.856.877.892	
Tổng cộng	27.423.973.510	27.423.973.510	35.078.256.615	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	30/09/2024		01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền				
- Hàng tồn kho				
- TSCĐ				
Tổng cộng	-			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06 - Nợ xấu

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi ĐỐI TƯỢNG NỢ	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi ĐỐI TƯỢNG NỢ
Các khoản đã lập dự phòng khó đòi				
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó đòi				
CTy TNHH PNP VN - BHNĐ - 620002	65.000.051		65.000.051	
CTy TNHH Hồng Phúc - BHXK - xk0030	111.327.378		111.327.378	
CTy Todimax- BHXK - xk0031	90.100.000		90.100.000	
Đức Phương - BHNĐ - 350002	289.067.137		289.067.137	
Hoàng Lê Bình	135.590.000		135.590.000	
CTy LD TOYO - TOKYO - Tân Bình - 050002	5.852.000		5.852.000	
CTy CP XD Số 4 Thăng Long - Tân Bình - 050005	22.556.000		22.556.000	
HKD Bá Tiếp (246019)	22.706.882		22.706.882	
Công ty TNHH SX TM & DV Phú Thành - 060535	54.830.000		54.830.000	
CTY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI LINH SƠN - 060540	47.281.150		47.281.150	
Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Tân Châu - 060751	20.525.400		20.525.400	
Công Ty TNHH Thiết Bị Và Dụng Cụ Y Khoa - 060769	9.702.000		9.702.000	
Công ty TNHH MTV TM và DV Nguyễn Tâm Phát - 060770	4.600.200		4.600.200	
CN Việt Lào Tổng CTY XD MT - Tân Bình - 050039	11.915.976		11.915.976	
Bệnh viện Từ Dũ - 060032	-		2.221.800	
ZAKARIA AUTOS - XK0132	547.788.937		547.788.937	
Công ty CP Thương Mại Cường Minh HG - 222022	383.488.443		425.503.941	
Công nợ Kim Dao - sổ dư bên TK 13881	35.742.000		35.742.000	
CTy TNHH TBYT Hóa chất - 060146	73.920.835		73.920.835	
Vãng Thị Kim Liêng - 242005	1.318.152.045		1.318.152.045	
Cty CP Việt Nam Motors Cần Thơ - 240060	1.843.715.382		1.879.150.140	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

AL SEDEEK CYCLE CO.,LTD - XK0045	551.626.532	526.003.520
VIXAY CHALEUN EXPORT-IMPORT TRADING & ARGO PROMOTION CO...LTD - XK0116	3.035.107.564	2.894.127.040
Cty CP Thương Mại Vượng Nga - 211004	866.612.235	866.612.235
Cty CP XD Vận Tải Hoàng Ngân - 282004	232.363.623	232.363.623
Tướng Thị Năm - 740001	10.009.359	10.009.359
CTy TNHH TM DV va SX Minh Đạt (HM)- 030019	472.563.143	472.563.143
CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN CHẤN PHÁT (220092)	359.539.127	359.539.127
Cty TNHH METRO CASH & CARRY VN (242006)	135.332.276	135.332.276
Công ty TNHH Nghĩa Hiếu (244010)	266.841.575	266.841.575
Công ty TNHH Thương Mại Ngân Trang (244011)	8.880.477	8.880.477
CTY CP Việt An (060160)	117.745.700	117.745.700
Cty TNHH Dược Phẩm Bình Trang (060386)	37.296.000	37.296.000
CTY TNHH TBYT Công Nghệ Mới (060390)	42.780.000	42.780.000
Công Ty TNHH MTV TMDV Trang Thiết Bị Y Tế PT (060768)	9.020.000	9.020.000
M/S TYRE LINK (XK0039)	275.399.369	262.607.089
PHONPHROMKARNKA CO.LTD (XK0149)	5.726.115.225	5.460.137.592
HKD Phạm Trung Đông (246033)	642.159.324	642.159.324
Cty CP Cao su Bến Thành - VT0006	18.645.000	18.645.000
Cty TNHH TM & DV Bảo Linh - VT0020	67.835.640	67.835.640
Cty TNHH Yong Jin Vina - VT0120	3.434.200	3.434.200
Chi Nhánh Cty TNHH Behn Meyer Việt Nam tại Bắc Ninh - VT0121	1.737.724	1.737.724
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam - VT0126	2.402.862	2.402.862
Cty TNHH 1 Thành Viên Vĩnh Nguyên - 060546	182.365.000	182.365.000
US. TIREX, INC (XK0173)	6.074.918.752	5.840.044.381
NKASIA0015 - Jiangyin Changxin Industrial Co.,Ltd	1.876.018.420	1.876.018.420



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

ND1047 - Cty CP Tư vấn DV về tài sản bất động sản DATC - CN TP.HCM	30.000.000		30.000.000	
ND0996 - Cty CP Xây Dựng Á Đông	81.400.000		81.400.000	
ND1698 - Văn Phòng Luật Sư Chân Thiện Mỹ	70.000.000		70.000.000	
ND1976 - Cty TNHH Tư Vấn Kinh Doanh Thông Minh	110.000.000		110.000.000	
ND2133 - Công Ty TNHH Manglobe Thành Phố Hồ Chí Minh	525.361.018		525.361.018	
ND2134 - Công Ty Cổ Phần Thẩm Định Giá Và Dịch Vụ Tài Chính Sài Gòn	20.000.000		20.000.000	
BRABOURNE TRADING LLC - XK0081	14.630.073		13.950.508	
Hasitha Tyre Trading - XK0223	139.260.194		132.791.568	
Nk Parts Trading Sdn Bhd - XK0281	21.952.433		20.932.744	
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MEKONG AUTO - 222025	54.020.190		27.010.095	
Công Ty Cổ Phần Vinsky (246057)	84.065.000		-	
Công Ty Cổ Phần SUMOTOR (246030)	-		-	
Công Ty TNHH Liên Doanh Chế Tạo Xe Máy LIFAN - Việt Nam (2	80.905.000		-	
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Tài Lũ (241086)	50.000.000		-	
Hộ Kinh Doanh Vinh Hưng (241092)	290.638.000		-	
Công ty Cổ Phần Hưng Hải Thịnh - VT0033	7.942.048.000		-	
Công ty Cổ Phần Hưng Hải Thịnh (BTP) - 283039	3.857.211.000		-	
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hưng Phước - VT0063	146.873.000		-	
Tổng cộng	39.628.974.851	-	26.541.481.112	-

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

07 - Hàng tồn kho

<u>30/09/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
Giá gốc	dự phòng	Giá gốc	dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	819.516.139.204	746.723.467.090
- Công cụ, dụng cụ	17.584.705.744	18.737.100.349
- Thành phẩm	491.447.628.077	533.991.700.669
- Hàng hoá	15.000.859.647	13.874.522.581
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.343.549.332.672	1.313.326.790.689
		-

08 - Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/09/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	36.435.855.671			899.500.000
- XDCB	5.560.457.074			9.346.657.352
+ Các công trình khác				
- Sửa chữa	4.722.218.203			6.710.311.021
Tổng cộng	46.718.530.948			16.956.468.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					
	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	951.643.948.980	2.214.773.548.487	41.888.679.434	5.444.870.684	3.213.751.047.585	
2. Số tăng trong kỳ	3.735.531.350	22.231.246.686	2.663.401.679	4.258.932.259	32.889.111.974	
Trong đó: - Mua sắm mới	2.296.552.974	4.653.856.830	2.533.651.679	4.258.932.259	13.742.993.742	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.438.978.376	17.577.389.856	129.750.000		19.146.118.232	
- Chuyển nhóm	-	-	-	-	-	
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
- Chuyển nhóm	-	-	-	-	-	
- Thanh lý	-	-	-	-	-	
4. Số dư cuối kỳ	955.379.480.330	2.237.004.795.173	44.552.081.113	9.703.802.943	3.246.640.159.560	
II. Giá trị hao mòn						
1. Số dư đầu kỳ	589.013.940.057	1.745.813.042.683	40.213.742.201	5.444.870.684	2.380.485.595.625	
2. Số tăng trong kỳ	27.103.192.688	108.211.511.025	1.360.901.197	2.058.536.986	138.734.141.896	
- Tăng mới	27.103.192.688	108.211.511.025	1.360.901.197	2.058.536.986	138.734.141.896	
- Chuyển nhóm	-	-	-	-	-	
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
Trong đó: - Chuyển nhóm	-	-	-	-	-	
- Khác	-	-	-	-	-	
4. Số dư cuối kỳ	616.117.132.745	1.854.024.553.708	41.574.643.398	7.503.407.670	2.519.219.738.153	
III. Giá trị còn lại						
1. Số dư đầu kỳ	362.630.008.923	468.960.505.803	1.674.937.233	-	833.265.451.963	
2. Số dư cuối kỳ	339.262.347.585	382.980.241.465	2.977.437.715	2.200.395.273	727.420.422.409	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Nhóm TSCĐ Khoản mục	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	104.369.682.467	3.895.615.155	6.635.742.094	114.901.039.716
Số tăng trong kỳ	-	2.762.199.000	-	2.762.199.000
Trong đó: - Do chuyển từ nhà xưởng				
- Tăng mới		2.762.199.000		2.762.199.000
Số giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	104.369.682.467	6.657.814.155	6.635.742.094	117.663.238.716
Trong đó: - Đã khấu hao hết				
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu kỳ	21.866.607.012	2.632.435.526	6.635.742.094	31.134.784.632
Số tăng trong kỳ	1.649.586.305	2.505.010.748	-	4.154.597.053
Tăng do chuyển từ MMTB sang				
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	23.516.193.317	5.137.446.274	6.635.742.094	35.289.381.685
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	82.503.075.455	1.263.179.629	-	83.766.255.084
Số dư cuối kỳ	80.853.489.150	1.520.367.881	-	82.373.857.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

11 - Tăng, giảm tài sản số định thuê tài chính

Nhóm TSCĐ	Khoản mục				Tổng cộng
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	-	41.127.114.908	-	-	41.127.114.908
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Trong đó: - Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	41.127.114.908	-	-	41.127.114.908
Trong đó: - Đã khấu hao hết					
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	-	11.461.757.595	-	-	11.461.757.595
Số tăng trong kỳ	-	2.570.444.683	-	-	2.570.444.683
Trích					
Chuyển nhóm		-			
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	14.032.202.278	-	-	14.032.202.278
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	29.665.357.313	-	-	29.665.357.313
Số dư cuối kỳ	-	27.094.912.630	-	-	27.094.912.629



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
13- Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- XN Bình Lợi: CCDC	74.855.525	73.445.242
- XN Radial: CP bảo hiểm, cước viễn thông,CCDC	3.199.203.274	1.603.485.301
- XN Radial 2: CP bảo hiểm	580.717.297	359.368.063
- XN Học Môn: Bảo hiểm	346.146.335	285.076.764
Tổng cộng	4.200.922.431	2.321.375.370
b) Dài hạn		
- Văn phòng: CP Quảng cáo, Công nghệ thông tin	1.336.595.025	3.756.136.296
- XN Đồng Nai: Khuôn mẫu	6.664.182.167	5.092.210.529
- XN Học Môn: Khuôn mẫu	5.052.065.694	3.984.791.668
- XN Bình Lợi: Khuôn mẫu, bảo hiểm,CCDC...	1.230.332.415	1.555.618.225
- XN Radial 2: Phí bảo hiểm, CCDC...	1.740.881.780	3.555.305.227
- XN Radial: CCDC	20.507.965.409	32.910.105.862
Tổng cộng	36.532.022.490	50.854.167.807
14- Tài sản khác		
Chi tiết theo từng khoản mục		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Tổng cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15 - Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	1.900.278.508.325	1.900.278.508.325	2.882.234.051.172	2.881.988.215.167	1.900.032.672.320	1.900.032.672.320
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.439.318.184	1.439.318.184	6.189.068.184	4.749.750.000		
Tổng cộng	1.901.717.826.509	1.901.717.826.509	2.888.423.119.356	2.886.737.965.167	1.900.032.672.320	1.900.032.672.320
b. Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	29.468.174.858	29.468.174.858	1.269.624.648	16.332.611.376	44.531.161.586	44.531.161.586
- Vay vốn CBCNV	23.168.000.000	23.168.000.000	10.500.000.000	19.954.000.000	32.622.000.000	32.622.000.000
- Vay đối tượng khác	3.838.182.045	3.838.182.045	-	5.757.272.727	9.595.454.772	9.595.454.772
Tổng cộng	56.474.356.903	56.474.356.903	11.769.624.648	42.043.884.103	86.748.616.358	86.748.616.358

c. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Lũy kế năm nay			Lũy kế năm trước		
	Tổng khoản thanh toán thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm	4.956.235.636	638.281.091	4.317.954.545	14.258.490.548	1.613.571.467	12.644.919.081
- HĐ 2019-00031-001				295.828.695	3.297.193	292.531.502
- HĐ 90.17.05/CTTC				541.945.093	2.137.639	539.807.454
- HĐ: 2017-00272-001				-		
- HĐ: 2018-00058-001				1.017.917.963	21.849.113	996.068.850
- HĐ: 90.18.05/CTTC				6.754.393.732	255.837.002	6.498.556.730
- HĐ: 57/2020/CN.MN-CTTC	4.956.235.636	638.281.091	4.317.954.545	5.648.405.065	1.330.450.520	4.317.954.545
Trên 5 năm						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16 - Phải trả người bán

	<u>30/09/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán				
- Chi tiết đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Cty CP Dệt Vải CN Hà Nội	25.115.675.829	25.115.675.829	15.723.579.614	15.723.579.614
+ Cty TNHH Hyosung Việt Nam	23.195.016.762	23.195.016.762	39.143.788.080	39.143.788.080
+ Cty TNHH Thương Mại Ruslan	3.246.057.300	3.246.057.300	27.930.028.600	27.930.028.600
- Phải trả các đối tượng khác	285.260.348.758	285.260.348.758	258.332.805.095	258.332.805.095
Tổng cộng	336.817.098.649	336.817.098.649	341.130.201.389	341.130.201.389
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả các đối tượng khác				
Tổng cộng				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng cộng				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	30/09/2024
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK	-	73.602.299.018	73.602.299.018	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	10.548.472.074	3.539.416.095	7.009.055.979
- Các loại thuế khác	90.956.148	2.000.000	92.956.148	-
Tổng cộng	90.956.148	84.152.771.092	77.234.671.261	7.009.055.979
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	355.344.082.159	499.723.403.564	448.736.326.561	406.331.159.162
Thuế VAT đầu vào	357.088.292.067	266.228.322.717	214.866.236.394	408.450.378.390
Thuế VAT đầu ra được khấu trừ		197.404.141.197		
Thuế VAT đầu ra	(1.744.209.908)	233.495.080.847	233.870.090.167	(2.119.219.228)
<i>Phát sinh đầu ra</i>				
<i>Nộp thuế</i>				
<i>Khấu trừ</i>			233.870.090.167	
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK	-			-
- Thuế xuất nhập khẩu	1.090.919.885	2.807.205.024	3.535.466.481	1.819.181.342
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	296.768.699	8.329.005.973	14.293.320.647	6.261.083.373
- Thuế thu nhập cá nhân	7.117.947.125	7.515.145.199	5.099.840.968	4.702.642.894
- Các loại thuế khác	72.400.000	72.400.000		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.872.489	13.872.489	792.504.512	792.504.512
Tổng cộng	363.935.990.357	18.737.628.685	23.721.132.608	419.906.571.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

18 -Chi phí phải trả

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Lãi vay		
- Các khoản khác	148.250.340.634	83.459.986.522
Chi phí tiêu thụ, CP thí nghiệm của Văn phòng Tp.HCM	125.997.923.364	71.985.994.566
Chi phí SCL,PCCC, CP sản xuất của Xí nghiệp Đồng Nai	3.656.105.689	331.094.064
Chi phí SCL, còm ca và chi phí SX Xí nghiệp Hóc Môn	4.186.578.237	1.461.657.669
Chi phí SCL, nước sản xuất, thuê đất của Xí nghiệp Bình Lợi	1.877.730.165	560.034.456
Chi phí vận chuyển, SCL, CP sản xuất của Xí nghiệp Radail 2	4.367.340.426	2.800.054.015
Chi phí SCL, điện, nước sản xuất của Xí nghiệp Lốp Radial	8.164.662.753	6.321.151.752
Tổng cộng	148.250.340.634	83.459.986.522

19 -Phải trả khác

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a) Các khoản phải trả ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	1.364.664.444	534.804.980
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.783.316.294
- Bảo hiểm y tế	-	5.383.705.170
- Phải trả về CPH	174.835.866	174.835.866
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.186.509.632	10.462.203.148
Tổng cộng	23.726.009.942	18.338.865.458

a) Các khoản phải trả dài hạn

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	Giá trị	Giá trị
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.208.946.500	14.208.946.500
Tổng cộng	16.208.946.500	14.208.946.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

20 - Doanh thu chưa thực hiện	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a) Các khoản doanh thu chưa thực hiện		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với KH		
21 - Trái phiếu phát hành		
22 - Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23 - Dự phòng phải trả	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	699.230.055	790.310.466
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Các quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	1.036.264.670.000	-	-	193.861.513.190	-	-	94.086.334.012	(12.050.000)	1.324.200.467.202
- Tăng vốn trong năm trước	-								-
- Lãi trong năm trước									-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác									-
Số dư đầu năm nay	1.036.264.670.000	-	-	193.861.513.190	-	-	94.086.334.012	(12.050.000)	1.324.200.467.202
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay				18.112.392.524			63.506.539.812		81.618.932.336
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							54.195.942.464		54.195.942.464
Số dư cuối kỳ năm nay	1.036.264.670.000	-	-	211.973.905.714	-	-	103.396.931.360	(12.050.000)	1.351.623.457.074

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2024	01/01/2024
- Vốn đầu tư của Nhà nước	528.558.490.000	528.558.490.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	507.706.180.000	507.706.180.000
Cộng	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2024	01/01/2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
+ Vốn góp đầu năm	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Vốn góp cuối năm	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ phiếu	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	103.626.467	103.626.467
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu phổ thông	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.205	1.205
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu phổ thông	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
d- Cổ tức	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:...		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	211.973.905.714	193.861.513.190
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	30/09/2024	01/01/2024
Lý do thay đổi số đầu năm và cuối năm		
27 - Chênh lệch tỷ giá	30/09/2024	01/01/2024
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28 - Nguồn kinh phí	30/09/2024	01/01/2024
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/09/2024	01/01/2024
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Nguyên tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	13.163.117,77	6.106.656,70
- Ngoại tệ EUR	12.169,44	21.651,33
- Ngoại tệ RUB	18.130.732,42	164.747,48
d) Kim khí quý, đá quý		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:		
Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Khách hàng	Số tiền
DNTN Phát Hưng - 750001	614.987.079
Lê Chí Hoà - BHND - 710002	894.097.480
Nguyễn Hồng Sơn - BHND - 550002	32.677.477
Nguyễn Thị Diễm Thúy - BHND - 560004	1.151.092
Trần Ngọc Tiến - BHND - 500001	13.356.992
CTy Phương Trinh - BHND - 284005	9.999.995
CTy Phương Trinh CN Bình Dương - BHND - 284006	10.000.000
Đặng Thúy Quỳnh - Điện Biên - 044009	45.160.400
DNTN Hoàng Vỹ - Điện Biên - 044010	24.980.000
Đinh Mạnh Cường - Điện Biên - 044012	34.540.000
Đinh Thị Phương Thảo - Điện Biên - 044013	56.799.000
Nguyễn Thị Oanh - Điện Biên - 044014	40.879.400
Anh Quang - Điện Biên - 044015	56.970.400
Huỳnh Tiên Hà - Điện Biên - 044016	59.080.000
Phạm Văn Thành - Điện Biên - 044022	88.592.178
CTy TNHH Cơ Khí Quang Trung - Điện Biên - 044023	35.178.000
CTy CP Cơ Khí Cao Su - Điện Biên - 044024	52.767.000
CTy CP CHIEN YOU Việt Nam - Điện Biên - 044026	59.199.800
Phan Thị Bích Nga - Điện Biên - 044030	50.879.400
Đặng Thị Thúy Liễu - Điện Biên - 030045	50.879.400
Nguyễn Hữu Nghĩa - Điện Biên - 044036	170.000.000
CH Nông Cơ Tiến Hà - CH 146 - 284001	143.447.968
Nguyễn Thị Hoa - CH 146 - 284002	86.597.002
Nguyễn Minh Phú - CH 146 - 284003	5.838.001.277
CTy TNHH SX TM DV Đô Tươi - CH 146 - 284004	911.712.842
Tổng cộng	9.381.934.182

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Lũy kế 9T 2024	Lũy kế 9T2023
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.740.740.990.786	4.144.637.234.669
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	3.727.702.140.866	4.131.606.179.775
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.038.849.920	13.031.054.894
c) Doanh thu cho thuê tài sản		
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	220.980.228.895	188.447.128.483
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	219.451.618.125	183.312.518.892
- Hàng bán bị trả lại	1.528.610.770	5.134.609.591
3 - Giá vốn hàng bán	Lũy kế 9T 2024	Lũy kế 9T2023
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.032.051.702.769	3.582.598.278.528
Tổng cộng	3.032.051.702.769	3.582.598.278.528
4 - Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế 9T 2024	Lũy kế 9T2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.314.832.637	2.945.718.348
- Lãi chênh lệch tỷ giá	30.898.914.817	33.414.860.004
Tổng cộng	51.213.747.454	36.360.578.352
5 - Chi phí tài chính	Lũy kế 9T 2024	Lũy kế 9T2023
- Lãi tiền vay	71.856.417.682	117.297.582.718
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.497.389.747	4.435.807.591
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	21.353.048.920	642.537.971
Tổng cộng	98.706.856.349	122.375.928.280
6 - Thu nhập khác	Lũy kế 9T 2024	Lũy kế 9T2023
- Các khoản khác	15.742.111.128	5.981.272.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tổng cộng	15.742.111.128	5.981.272.641
7 - Chi phí khác		
- Các khoản khác	136.379.639	968.630.265
Tổng cộng	136.379.639	968.630.265
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
CP nhân viên quản lý	139.509.896.985	73.987.134.691
- Các khoản chi phí QLDN khác	81.799.688.295	44.241.615.222
Tổng cộng	221.309.585.280	118.228.749.913
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
CP vận chuyển	39.575.314.682	35.000.000.000
CP xuất khẩu	63.273.479.170	52.886.137.504
- Các khoản chi phí bán hàng khác	60.118.707.037	40.898.680.448
Tổng cộng	162.967.500.889	128.784.817.952
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế 9T 2024	Lũy kế 9T2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.246.718.218.065	2.306.056.636.898
- Chi phí nhân công	282.862.143.111	204.816.246.577
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	145.459.183.634	203.529.767.602
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.858.253.997	70.600.473.491
- Chi phí khác bằng tiền	416.329.554.941	393.587.405.300
Tổng cộng	3.200.227.353.748	3.178.590.529.868
10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế 9T 2024	Lũy kế 9T2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.129.136.146	7.606.675.568
- Thuế thu nhập hoãn lại	(91.080.411)	(476.327.156)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

a. Lợi nhuận từ HĐKD		71.544.595.547	45.575.489.241
b. Khoản thu nhập loại trừ không tính thuế TNDN		30.898.914.817	16.651.177.139
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá 9T năm 2024		30.898.914.817	16.651.177.139
c. Khoản thu nhập loại trừ khi tính thuế TNDN			-
- Khoản thu nhập không được loại trừ khi tính thuế TNDN			9.109.065.740
d. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (a-b+c)		40.645.680.730	38.033.377.842
e. Chi phí thuế TNDN hiện hành		8.129.136.146	38.033.377.842
- Chi phí thuế thu nhập năm (20%)	20%	8.129.136.146	7.606.675.567
- Chi phí thuế TNDN theo BBKTNN		2.696.413.422	
Cộng		8.129.136.146	7.606.675.567
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Lũy kế 9T 2024	Lũy kế 9T2023
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		6.179.782.963	3.330.235.428
+ Lãi/lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ		30.898.914.817	16.651.177.139
+ Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		(6.270.863.374)	(3.806.562.584)
+ Chi phí thuế TNDN hoãn lại		6.179.782.963	3.330.235.428
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(91.080.411)	(476.327.156)

VIII. Thông tin khác:

1. Các khoản công nợ tiềm tàng:

2. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Thông tin về giao dịch các bên liên quan.

Công ty liên quan

Tập đoàn hóa chất Việt Nam
Công ty CP Cao Su Đà Nẵng
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh:

Tên Công Ty
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn

Mối quan hệ

Công ty Mẹ
Chung Tập đoàn
Chung Tập đoàn
Chung Tập đoàn
Công ty nhận đầu tư

Phải thu

Phải trả

-

3.411.671.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TỔNG THU NHẬP 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ - BAN KIỂM SOÁT - BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

STT	Họ tên	Chức vụ	Thưởng Tết 2024 - Trong năm	Lương + các khoản PC	Thù lao	Tổng cộng
1	Bùi Văn Thắng	CT HĐQT	25.000.000		64.000.000	89.000.000
2	Phạm Hồng Phú	HĐQT	188.710.000	376.030.000	28.000.000	592.740.000
3	Nguyễn Minh Thiện	HĐQT	176.446.000	318.938.000	28.000.000	523.384.000
4	Nguyễn Đình Khoát	HĐQT			12.000.000	12.000.000
5	Nguyễn Văn Hiền	HĐQT - P.TGD	1.000.000	113.852.462	12.000.000	126.852.462
6	Đào Văn Đức	HĐQT	20.000.000		52.000.000	72.000.000
7	Nguyễn Mạnh Thái	HĐQT	15.000.000	-	52.000.000	67.000.000
8	Đào Thị Chung Tiên	TBKS	117.012.000	348.306.769		465.318.769
9	Vũ Thị Bích Ngọc	BKS	11.000.000	-	34.500.000	45.500.000
10	Lê Thị Thảo	BKS	5.000.000	-	34.500.000	39.500.000
	Tổng cộng		559.168.000	1.157.127.231	317.000.000	2.033.295.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Ông Bùi Văn Thắng	– Chủ Tịch HĐQT		Năm giữ: 21.764.173	Cổ phiếu
Ông Nguyễn Đình Khoát	– Thành viên HĐQT	Nhận chức ngày: 26/07/2024	Năm giữ: 10.363.892	Cổ phiếu
Ông Nguyễn Văn Hiền	– Thành viên HĐQT - P.TGD	Nhận chức ngày: 26/07/2024	Năm giữ: 10.363.892	Cổ phiếu
Ông Đào Văn Đức	– Thành viên HĐQT		Năm giữ: 10.363.892	Cổ phiếu
Ông Nguyễn Mạnh Thái	– Thành viên HĐQT			

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Kết quả kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/09/2023 đã được Công Ty lập

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hiền

Kế toán trưởng

Vũ Quốc Anh

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hiền

